

Số 208 /TTr-UBND

Đồng Phú, ngày 15 tháng 12 năm 2021

TỜ TRÌNH

Đề nghị giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2022

Trên cơ sở kết quả thực hiện thu, chi ngân sách Nhà nước (NSNN) trên địa bàn huyện 10 tháng đầu năm, ước thực hiện cả năm 2021 và dự kiến dự toán thu, chi NSNN năm 2022 của UBND tỉnh; UBND huyện trình HĐND huyện xem xét, phê duyệt dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2022, cụ thể như sau:

- | | |
|---|-----------------|
| 1. Tổng thu NSNN phát sinh trên địa bàn huyện năm 2022: | 412 tỷ đồng |
| 2. Tổng thu cân đối ngân sách địa phương: | 650,049 tỷ đồng |
| Trong đó: | |
| - Thu phát sinh trên địa bàn được hưởng: | 340,575 tỷ đồng |
| - Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: | 309,474 tỷ đồng |
| 3. Tổng chi ngân sách địa phương năm 2022: | 650,049 tỷ đồng |
| Trong đó: | |
| - Chi đầu tư phát triển: | 184,380 tỷ đồng |
| - Chi thường xuyên: | 452,910 tỷ đồng |
| - Dự phòng ngân sách: | 12,759 tỷ đồng |

(Kèm theo: Báo cáo số 475 /BC-UBND ngày 29 / 11 /2021 của UBND huyện trình hình thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách 10 tháng, ước thực hiện cả năm 2021 và dự kiến dự toán thu, chi ngân sách năm 2022; Báo cáo số 498 /BC-UBND ngày 14 / 12 /2021 của UBND huyện điều chỉnh, bổ sung Báo cáo số 474/BC-UBND, Báo cáo số 475/BC-UBND ngày 29/11/2021 của UBND huyện; “Dự thảo” Nghị quyết giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2022).

Với nội dung trên, UBND huyện Đồng Phú trình HĐND huyện khóa XII, Kỳ họp thứ Ba xem xét thông qua.

Tờ trình này thay thế Tờ trình số 194/TTr-UBND ngày 29/11/2021 của UBND huyện đề nghị dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2022.

Nơi nhận:

- TT.HU, TT.HĐND huyện;
- CT, các PCT;
- Các Ban HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Phòng Tài chính – Kế hoạch;
- LĐVP, CVKT;
- Lưu: VT.



**ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Anh Tuấn

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

TOÀN HUYỆN

(Kèm theo Tờ trình số 208 /TTr-UBND ngày 15 / 12/2021 của UBND huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

Nội dung	DT năm 2022	Trong đó												
		Khối Huyện	Khối xã, thị trấn	Trong đó										
				TT Tân Phú	Thuận Lợi	Thuận Phú	Đồng Tâm	Đồng Tiến	Tân Phước	Tân Hưng	Tân Hoà	Tân Tiến	Tân Lập	Tân Lợi
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tổng thu NSNN trên địa bàn	412.000	388.082	23.918	5.285	1.493	2.031	2.144	2.115	1.534	1.952	1.347	1.332	2.440	2.245
A. Tổng các khoản thu cân đối NSNN	412.000	388.082	23.918	5.285	1.493	2.031	2.144	2.115	1.534	1.952	1.347	1.332	2.440	2.245
I. Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước	412.000	388.082	23.918	5.285	1.493	2.031	2.144	2.115	1.534	1.952	1.347	1.332	2.440	2.245
1. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước địa phương	4.000	4.000												
- Thuế giá trị gia tăng	2.000	2.000												
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.000	2.000												
- Thuế tài nguyên	0	0												
- Thuế môn bài	0	0												
- Thu hồi vốn và thu khác	0	0												
2. Thu từ khu vực CTN-NQD	70.000	68.123	1.877	705	58	236	18	220	4	92	10	236	269	29
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.400	17.400	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Thuế tài nguyên	5.700	5.700	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Thuế giá trị gia tăng	46.700	44.823	1.877	705	58	236	18	220	4	92	10	236	269	29
- Thu khác ngoài quốc doanh (TTĐB)	200	200	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2. Lệ phí trước bạ	65.000	45.920	19.080	3.674	1.247	1.591	1.844	1.711	1.242	1.738	1.222	907	1.846	2.058
3. Thuế SD đất phi nông nghiệp	700	500	200	144	5	5	5	10	5	5	3	5	10	3
4. Thuế thu nhập cá nhân	47.000	47.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5. Thuế bảo vệ môi trường	1.000	1.000	0	0										
6. Thu phí và lệ phí	8.800	8.248	552	93	39	98	34	40	37	11	15	67	101	17
7. Tiền sử dụng đất	180.000	180.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Nội dung	DT năm 2022	Trong đó												
		Khối Huyện	Khối xã, thị trấn	Trong đó										
				TT Tân Phú	Thuận Lợi	Thuận Phú	Đồng Tâm	Đồng Tiền	Tân Phước	Tân Hưng	Tân Hoà	Tân Tiền	Tân Lập	Tân Lợi
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Trong đó:														
- Thu từ bán đấu giá, giao đất có thu tiền SD đất	120.000	120.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Thu chuyển mục đích SD đất	60.000	60.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8. Thu tiền cho thuê đất	16.500	16.500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	10.000	10.000	0	0			0	0	0	0	0			0
10. Thu khác	9.000	6.791	2.209	669	144	101	243	134	246	106	97	117	214	138
Tr.đó: Thu phạt ATGT	2.000	1.395	605	186	50	56	44	20	49	42	53	35	36	34
Tổng thu NSDP	650.049	584.021	66.028	5.935	6.850	7.837	5.908	6.265	5.883	5.442	4.907	6.048	5.903	5.050
A. Tổng các khoản thu cân đối NSNN	650.049	584.021	66.028	5.935	6.850	7.837	5.908	6.265	5.883	5.442	4.907	6.048	5.903	5.050
- Thu NS địa phương được hưởng	340.575	316.657	23.918	5.285	1.493	2.031	2.144	2.115	1.534	1.952	1.347	1.332	2.440	2.245
Tr.đó: + Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (%)	324.075	302.918	21.157	4.523	1.310	1.832	1.867	1.941	1.251	1.835	1.235	1.148	2.125	2.090
+ Thu hưởng 100%	16.500	13.739	2.761	762	183	199	277	174	283	117	112	184	315	155
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	309.474	267.364	42.110	650	5.357	5.806	3.764	4.150	4.349	3.490	3.560	4.716	3.463	2.805
+ Bổ sung cân đối	274.098	240.338	33.760	0	4.157	3.306	3.264	3.650	3.849	2.990	3.060	4.216	2.963	2.305
Trong đó: BS vốn XD CB theo phân cấp	31.500	31.500	0											
+ Bổ sung CTMT	35.376	27.026	8.350	650	1.200	2.500	500	500	500	500	500	500	500	500

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022
TOÀN HUYỆN

(Kèm theo Tờ trình số 204 /TTr-UBND ngày 15 / 12 /2021 của UBND huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nội dung	DT năm 2022	Trong đó												
		Khối huyện	Khối xã, thị trấn	Trong đó										
				TT Tân Phú	Thuận Lợi	Thuận Phú	Đồng Tâm	Đồng Tiến	Tân Phước	Tân Hưng	Tân Hoà	Tân Tiến	Tân Lập	Tân Lợi
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tổng chi NSDP	650.049	584.021	66.028	5.935	6.850	7.837	5.909	6.264	5.883	5.442	4.907	6.048	5.903	5.050
A. Chi cân đối NSDP	650.049	584.021	66.028	5.935	6.850	7.837	5.909	6.264	5.883	5.442	4.907	6.048	5.903	5.050
I. Chi đầu tư phát triển	184.380	184.380	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1. Chi xây dựng cơ bản tập trung	184.380	184.380												
a. Vốn trong nước	184.380	184.380												
- Vốn cân đối theo phân cấp	31.500	31.500												
- Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	121.520	121.520												
- Từ nguồn thu SD đất huyện giao thêm	31.360	31.360												
II. Chi thường xuyên	452.910	388.036	64.874	5.829	6.737	7.730	5.801	6.149	5.775	5.343	4.819	5.937	5.795	4.959
1. Chi sự nghiệp kinh tế	56.373	48.023	8.350	650	1.200	2.500	500	500	500	500	500	500	500	500
- Chi sự nghiệp nông, lâm nghiệp	4.792	4.792	0											
- Chi SN giao thông	22.650	17.150	5.500	500	500	500	500	500	500	500	500	500	500	500
- Chi kiến thiết thị chính	16.635	16.635	0											
- Chi sự nghiệp kinh tế khác	12.296	9.446	2.850	150	700	2.000								
2. Chi sự nghiệp môi trường	5.000	5.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	239.168	238.948	220	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
- Chi sự nghiệp giáo dục	232.297	232.297	0											
- Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	6.871	6.651	220	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
4. Chi sự nghiệp y tế	35.204	35.204	0											
+ Tr.đó: Chi BHYT các đối tượng	20.000	20.000	0											

Nội dung	DT năm 2022	Trong đó												
		Khôi huyện	Khôi xã, thị trấn	Trong đó										
				TT Tân Phú	Thuận Lợi	Thuận Phú	Đồng Tâm	Đồng Tiến	Tân Phước	Tân Hưng	Tân Hoà	Tân Tiến	Tân Lập	Tân Lợi
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
5. Chi sự nghiệp văn hoá du lịch và thể thao	3.642	3.642	0											
6. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	1.468	1.468	0											
7. Chi đảm bảo xã hội	18.318	18.318	0											
8. Chi quản lý hành chính	81.564	32.007	49.557	4.610	4.852	4.594	4.659	4.969	4.635	4.208	3.757	4.805	4.608	3.860
9. Chi an ninh, quốc phòng địa phương	10.096	3.349	6.747	549	665	616	622	660	620	615	542	612	667	579
10. Chi khác ngân sách	2.077	2.077	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
III. Dự phòng	12.759	11.605	1.154	106	113	107	108	115	108	99	88	111	108	91